

**ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 3**  
**MÔN: TIẾNG ANH 11 BRIGHT**



**BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM**

**HƯỚNG DẪN GIẢI**

**Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com**

1. A	6. A	11. D	16. C	21. B	26. T	36. largest
2. A	7. C	12. B	17. well-known	22. C	27. F	37. 400 individuals
3. D	8. A	13. D	18. located	23. D	28. DS	38. insects
4. D	9. D	14. C	19. historic	24. A	29. T	39. local ecosystem
5. C	10. C	15. B	20. arguments	25. C	30. F	40. salmon

31. Our tour guide showed us around the Edinburgh Castle this morning.

32. Neither Lily nor her brothers are going on the boat trip.

33. Jennifer has shopped with a cloth bag to help fight global warming since 2021.

34. The more trees we grow, the more carbon emissions we cut down.

35. Since the decline in marine biodiversity, the local economy began to change negatively.

**HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**

**1. A**

**Kiến thức:** Phát âm “u”

**Giải thích:**

A. full /fʊl/

B. juice /dʒu:s/

C. blue /blu:/

D. fruit /fru:t/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /ʊ/, các phương án còn lại phát âm /u:/.

Chọn A

**2. A**

**Kiến thức:** Phát âm “o”

**Giải thích:**

A. above /ə'bi:v/

B. remove /ri'mu:v/

C. appove /ə'pru:v/

D. move /mu:v/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /ʌ/, các phương án còn lại phát âm /u:/.

Chọn A

**3. D****Kiến thức:** Phát âm "i"**Giải thích:**A. fish /fɪʃ/B. river /'rɪv.ər/C. village /'vɪl.ɪdʒ/D. wild /waɪld/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /ai/, các phương án còn lại phát âm /i/.

Chọn D

**4. D****Kiến thức:** Trọng âm từ có 2 âm tiết**Giải thích:**

A. result /rɪ'zʌlt/

B. design /dɪ'zaɪn/

C. amount /ə'maʊnt/

D. language /'læŋ.gwɪdʒ/

Phương án D có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn D

**5. C****Kiến thức:** Trọng âm từ có 3 âm tiết**Giải thích:**

A. government /'gʌv.ən.mənt/

B. management /'mæn.ɪdʒ.mənt/

C. example /ɪg'zɑ:m.pəl/

D. evidence /'ev.ɪ.dəns/

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C

**6. A****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. either ... or...: hoặc... hoặc...

B. neither... nor...: không cái này....không cái kia

C. both...and...: cả 2

D. and: và

You can **either** visit museums or watch the sunset.*(Bạn có thể ghé thăm bảo tàng hoặc ngắm hoàng hôn.)*

Chọn A

### 7. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. monument (n): tượng đài
- B. statue (n): tượng
- C. light house (n): ngọn hải đăng
- D. castle (n): lâu đài

There is a **light house** near the rocks that guides boats at night.

(Gần những tảng đá có ngọn hải đăng dẫn đường cho tàu thuyền vào ban đêm.)

Chọn C

### 8. A

**Kiến thức:** Chức năng giao tiếp

**Giải thích:**

- A. Sure. (Chắc chắn rồi.)
- B. I don't think so. (Tôi không nghĩ vậy)
- C. That's impossible! (Điều đó là không thể được!)
- D. See you later. (Hẹn gặp lại sau.)

**Chris:** Can you help me make an online donation to the historical society? – **Danielle:** Sure.

(Chris: Bạn có thể giúp tôi quyên góp trực tuyến cho tổ chức lịch sử được không? – Danielle: Chắc chắn rồi.)

Chọn A

### 9. D

**Kiến thức:** Chia thì động từ

**Giải thích:**

Cấu trúc thì hiện tại hoàn thành: S + have / has + V3/ed.

Humans **have turned** most of the world's grassland into fields of corn, wheat or other crops.

(Con người đã biến phần lớn đồng cỏ trên thế giới thành những cánh đồng ngô, lúa mì hoặc các loại cây trồng khác.)

Chọn D

### 10. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. invented (v): phát minh
- B. uncovered (v): tháo gỡ
- C. discovered (v): phát hiện

D. caused (v): gây ra

Scientists have **discovered** new species in different parts of tropical areas.

(Các nhà khoa học đã phát hiện ra các loài mới ở các vùng khác nhau của vùng nhiệt đới.)

Chọn C

### 11. D

**Kiến thức:** Chức năng giao tiếp

**Giải thích:**

A. I don't know. (Tôi không biết.)

B. Perhaps we could. (Có lẽ chúng ta có thể.)

C. You have no idea. (Bạn không biết.)

D. I suppose you're right. (Tôi cho rằng bạn nói đúng.)

**Fred:** The simplest way we can do is to conserve water at home. – **Owen:** I suppose you're right.

(Fred: Cách đơn giản nhất chúng ta có thể làm là tiết kiệm nước tại nhà. – Owen: Tôi cho là bạn nói đúng.)

Chọn D

### 12. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. sand dune (n): cồn cát

B. cave (n): hang

C. bay (n): vịnh

D. valley (n): thung lũng

It's quite frightening to go underground into the **cave**.

(Thật đáng sợ khi đi ngầm vào hang.)

Chọn B

### 13. D

**Kiến thức:** Câu chẻ

**Giải thích:**

A. which: cái mà

B. whom: người mà

C. where: nơi mà

D. that: cái mà

Cấu trúc câu chẻ: It + tobe + đối tượng nhấn mạnh + that + S + V.

It was at Bến Thành market **that** we took lots of wonderful photos.

(Chính ở chợ Bến Thành mà chúng tôi đã chụp được rất nhiều bức ảnh đẹp.)

Chọn D

### 14. C

**Kiến thức:** Cụm động từ

**Giải thích:**

Cụm động từ “take off”: cất cánh

The plane took **off** 30 minutes late, so the tourists arrived at the hotel late.

(Máy bay cất cánh trễ 30 phút nên du khách đến khách sạn muộn.)

Chọn C

### 15. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. advise (v): khuyên

B. nag (v): cần nhằn

C. argue (v): tranh luận

D. punish (v): phạt

Lots of children say that their parents usually **nag** them about chores and studying.

(Rất nhiều trẻ em nói rằng cha mẹ thường cần nhằn chúng về việc nhà và việc học.)

Chọn B

### 16. C

**Kiến thức:** Chia thì động từ

**Giải thích:**

Cấu trúc câu phủ định của động từ thường ở thì hiện tại đơn chủ ngữ số nhiều “the brothers”: S + don’t + V<sub>o</sub> (nguyên thể).

The brothers **don’t spend** time with their friends this Sunday because they want to visit their aunt.

(Hai anh em không dành thời gian đi chơi với bạn bè vào Chủ nhật tuần này vì họ muốn đi thăm dì.)

Chọn C

### 17. well-known

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Trước danh từ “destination” (điểm đến) cần một tính từ.

know (v): biết => well-known (adj): nổi tiếng

The Louvre Museum is a **well-known** destination in Paris.

(Bảo tàng Louvre là một điểm đến nổi tiếng ở Paris.)

Đáp án: well-known

### 18. located

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Sau động từ tobe “are” cần một động từ ở dạng V3/ed mang nghĩa bị động.

Both the castle and the tomb are **located** on the highest hill.

(Cả lâu đài và lăng mộ đều nằm trên ngọn đồi cao nhất.)

Đáp án: located

### 19. historic

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Trước danh từ “city” (*thành phố*) cần một tính từ.

history (n): lịch sử => historic (adj): mang tính lịch sử

Archaeologists work to repair and protect the buildings in the **historic** city of Ayutthaya.

(Các nhà khảo cổ làm việc để sửa chữa và bảo vệ các tòa nhà ở thành phố lịch sử Ayutthaya.)

Đáp án: historic

### 20. arguments

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Sau lượng từ “lots of” (*nhiều*) cần một danh từ đếm được số nhiều hoặc danh từ không đếm được.

argue (v): tranh cãi => argument (n): cuộc tranh cãi

William doesn't get on well with his sister. There are often lots of **arguments** between them.

(William không hòa thuận với em gái mình. Giữa họ thường có rất nhiều tranh cãi.)

Đáp án: arguments

### 21. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. friendship (n): tình bạn

B. school performance (n): kết quả học tập

C. family problems (n): vấn đề gia đình

D. attitude (n): thái độ

We mostly worry about our **school performance** and how to improve our grades.

(Chúng ta chủ yếu lo lắng về kết quả học tập ở trường và cách cải thiện điểm số của mình.)

Chọn B

### 22. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. hobbies (n): sở thích

B. pocket money (n): tiền tiêu vặt

C. future careers (n): sự nghiệp tương lai

D. modern technology (n): công nghệ hiện đại



Moreover, we're sometimes under huge stress thinking about our **future careers** trying to find out what jobs we can do.

*(Hơn nữa, đôi khi chúng ta bị căng thẳng rất lớn khi nghĩ về nghề nghiệp tương lai của mình khi cố gắng tìm ra những công việc chúng ta có thể làm.)*

Chọn C

### 23. D

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. look after (phr.v): chăm sóc

B. help with (phr.v): giúp

C. carry out (phr.v): tiến hành

D. argue with (phr.v): tranh cãi

It's common to **argue with** our parents over chores.

*(Việc tranh cãi với cha mẹ về việc nhà là điều bình thường.)*

Chọn D

### 24. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. difficult (adj): khó

B. easy-going (adj): dễ tính

C. old-fashioned (adj): cổ hủ

D. strict (adj): nghiêm khắc

During adolescence, lots of teens are moody and even become **difficult**.

*(Trong thời niên thiếu, nhiều thanh thiếu niên có tâm trạng thất thường và thậm chí trở nên khó tính.)*

Chọn A

### 25. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. feel happy: cảm thấy vui

B. do more chores: làm việc nhà nhiều hơn

C. break rules: phá luật

D. earn money: kiếm tiền

For example, some teenagers have strange manners and **break rules** at home.

*(Ví dụ, một số thanh thiếu niên có cách cư xử kỳ lạ và vi phạm nội quy ở nhà.)*

Chọn C

**Bài hoàn chỉnh:**

Hi everyone!

I'm 16 years old. I fully understand that the teenage years are not always easy these days because we must deal with lots of problems. The first problem should be our studies. We mostly worry about our (21) **school performance** and how to improve our grades. Moreover, we're sometimes under huge stress thinking about our (22) **future careers** trying to find out what jobs we can do. The second problem we must face is the generation gap between teenagers and parents. It's common to (23) **argue with** our parents over chores. Besides, some parents usually nag their teenage children about their attitude and behaviour. It's very sad that some teens don't get on well with their families, and their parents feel powerless to advise their children. The last problem is our biological changes. During adolescence, lots of teens are moody and even become (24) **difficult**. Our bodies can develop quickly and sometimes in an annoying way, which can reduce our confidence and affect our behaviour. For example, some teenagers have strange manners and (25) **break rules** at home. Are you experiencing any of these teen problems? Then, you are not alone. I'd love to hear about your worries and give as much help as I can.

### Tạm dịch:

Chào mọi người!

Tôi 16 tuổi. Tôi hoàn toàn hiểu rằng tuổi thiếu niên ngày nay không phải lúc nào cũng dễ dàng vì chúng ta phải đối mặt với rất nhiều vấn đề. Vấn đề đầu tiên phải là việc học của chúng ta. Chúng tôi chủ yếu lo lắng về (21) **kết quả học tập** của chúng tôi và làm thế nào để cải thiện điểm số của chúng tôi. Hơn nữa, chúng tôi đôi khi bị căng thẳng rất lớn khi nghĩ về (22) **ngành nghiệp tương lai** của chúng tôi, cố gắng tìm ra những công việc chúng tôi có thể làm. Vấn đề thứ hai chúng ta phải đối mặt là khoảng cách thế hệ giữa thanh thiếu niên và cha mẹ. Nó là phổ biến để (23) **tranh luận với** cha mẹ của chúng tôi về công việc nhà. Ngoài ra, một số cha mẹ thường cần nhắc con cái ở tuổi vị thành niên về thái độ và hành vi của chúng. Thật đáng buồn khi một số thanh thiếu niên không hòa thuận với gia đình và cha mẹ các em cảm thấy bất lực trong việc khuyên răn con cái. Vấn đề cuối cùng là những thay đổi sinh học của chúng ta. Trong thời niên thiếu, rất nhiều thanh thiếu niên ủ rũ và thậm chí trở nên (24) **khó khăn**. Cơ thể chúng ta có thể phát triển nhanh chóng và đôi khi theo cách khó chịu, điều này có thể làm giảm sự tự tin và ảnh hưởng đến hành vi của chúng ta. Ví dụ, một số thanh thiếu niên có cách cư xử kỳ lạ và (25) **phá vỡ các quy tắc** ở nhà. Bạn có đang gặp phải bất kỳ vấn đề tuổi teen nào không? Sau đó, bạn không đơn độc. Tôi rất muốn nghe về những lo lắng của bạn và giúp đỡ nhiều nhất có thể.

### 26. True

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

My Son has historic values beyond Vietnam.

(Mỹ Sơn có giá trị lịch sử vượt ra ngoài Việt Nam)

**Thông tin:** “we visited My Son Sanctuary in Quảng Nam, one of the most historic sites in Vietnam as well as Southeast Asia.”



(Chúng tôi đến thăm Thánh địa Mỹ Sơn ở Quảng Nam, một trong những di tích lịch sử nhất ở Việt Nam cũng như Đông Nam Á.)

Chọn True

### 27. False

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Chăm people built all the temples in the 4th century.

(Người Chăm xây dựng tất cả các ngôi chùa vào thế kỷ thứ 4.)

**Thông tin:** “Mỹ Sơn Sanctuary is recognised as a UNESCO World Heritage Site that was built from the 4th century to the 13th century CE.”

(Thánh địa Mỹ Sơn được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới được xây dựng từ thế kỷ thứ 4 đến thế kỷ 13 sau Công Nguyên.)

Chọn False

### 28. Doesn't say

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Historically, Chăm people only worshipped Hindu gods.

(Trong lịch sử, người Chăm chỉ thờ các vị thần Hindu.)

**Thông tin:** Không có thông tin bổ sung nhấn mạnh cho việc chỉ thờ duy nhất thần Hindu.

Chọn Doesn't say

### 29. True

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Zoe admired the temple walls the most.

(Zoe ngưỡng mộ những bức tường của ngôi đền nhất.)

**Thông tin:** “I was mostly impressed by the good condition of the temple walls.”

(Tôi ấn tượng nhất với tình trạng tốt của các bức tường trong chùa.)

Chọn True

### 30. False

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Zoe looked great in the Chăm costumes.

(Zoe trông thật tuyệt trong trang phục Chăm.)

**Thông tin:** “I looked quite funny in them,”

(Tôi trông khá buồn cười khi ở trong trang phục Chăm,)

Chọn False

**Tạm dịch bài đọc:**

Edward thân mến,

Tôi đang đi du lịch khắp Việt Nam cùng với bạn bè của tôi, Jason và Walton. Hôm qua, chúng tôi đã đến thăm Thánh địa Mỹ Sơn ở Quảng Nam, một trong những di tích lịch sử nhất ở Việt Nam cũng như Đông Nam Á. Thánh địa Mỹ Sơn được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới được xây dựng từ thế kỷ thứ 4 đến thế kỷ 13 sau Công Nguyên. Khu vực này nằm trong một thung lũng đẹp như tranh vẽ được bao quanh bởi những ngọn núi cao ở Quảng Nam và gần đầu nguồn sông Thu Bồn. Di chỉ này có một bộ sưu tập ít nhất 70 ngôi đền Hindu đồ sộ mà người Chăm xây dựng để thờ cúng các vị thần của họ. Chúng tôi đến Mỹ Sơn vào khoảng 7 giờ sáng, ăn sáng rồi bắt đầu khám phá những ngôi chùa lịch sử. Một số người trong số họ có một số bức tượng tuyệt vời của các vị thần Hindu. Tôi ấn tượng nhất với tình trạng tốt của các bức tường trong chùa. Hầu hết gạch ốp tường đều có tuổi đời hơn 1.000 năm nhưng vẫn có màu đỏ rất đẹp. Chúng tôi đã chụp rất nhiều ảnh và quay một số clip về các ngôi chùa.

Tôi cũng học được nhiều điều về giá trị lịch sử của địa điểm này từ một hướng dẫn viên du lịch địa phương. Chúng tôi đã nghe về lịch sử của người Chăm, xem một buổi biểu diễn của người Chăm với khiêu vũ và nhạc sống. Chúng tôi cũng thuê một số trang phục Chăm truyền thống. Tôi trông khá buồn cười khi mặc chúng, nhưng tôi rất thích nó. Thật là vui quá! Tôi đã mua một số quà lưu niệm trên trang web. Tôi nóng lòng muốn đưa chúng cho gia đình tôi. Chuyến thăm Mỹ Sơn của chúng tôi thực sự là một trải nghiệm tuyệt vời cho những ai yêu thích các công trình kiến trúc lịch sử. Bạn chắc chắn nên ghé thăm nó.

Viết lại sớm,

31.

**Kiến thức:** Từ đồng nghĩa

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu với thì quá khứ đơn ở dạng khẳng định của động từ thường: S + V2/ed.

We walked around the Edinburgh Castle with our tour guide this morning.

(Sáng nay chúng tôi đi dạo quanh Lâu đài Edinburgh với hướng dẫn viên du lịch.)

Đáp án: **Our tour guide showed us around the Edinburgh Castle this morning.**

(Hướng dẫn viên của chúng tôi đã đưa chúng tôi đi tham quan Lâu đài Edinburgh sáng nay.)

32.

**Kiến thức:** Cấu trúc tương đương

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu với “neither...nor...”: Neither A nor B + V (chia theo B).

Lily isn't going on the boat trip. Her brothers aren't going on the boat trip.

(Lily sẽ không đi du ngoạn bằng thuyền. Các anh trai của cô ấy sẽ không đi du ngoạn bằng thuyền.)

Đáp án: **Neither Lily nor her brothers are going on the boat trip.**

(Cả Lily và các anh trai của cô đều không đi du ngoạn bằng thuyền.)

33.

**Kiến thức:** Thì quá khứ đơn – hiện tại hoàn thành

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu từ quá khứ đơn sang hiện tại hoàn thành:

S + began + V-ing. => S + has / have + V3/ed + for / since...

Jennifer began shopping with a cloth bag to help fight global warming in 2021.

(Jennifer bắt đầu mua sắm bằng túi vải để giúp chống lại hiện tượng nóng lên toàn cầu vào năm 2021.)

Đáp án: **Jennifer has shopped with a cloth bag to help fight global warming since 2021.**

(Jennifer đã mua sắm bằng túi vải để giúp chống lại hiện tượng nóng lên toàn cầu kể từ năm 2021.)

**34.**

**Kiến thức:** So sánh kép

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu với so sánh đồng tiến với danh từ: The more + N + S +V, the more + N + S + V.

The more trees we grow, the more carbon emissions we reduce.

(Chúng ta càng trồng nhiều cây thì lượng khí thải carbon càng giảm.)

Đáp án: **The more trees we grow, the more carbon emissions we cut down.**

(Càng trồng nhiều cây, chúng ta càng cắt giảm được nhiều lượng khí thải carbon.)

**35.**

**Kiến thức:** Mệnh đề nguyên nhân

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu với “since” (bởi vì): Since + S + V, S + V.

The local economy began to change negatively because of the decline in marine.

biodiversity.

(Nền kinh tế địa phương bắt đầu thay đổi tiêu cực do sự suy giảm đa dạng sinh học biển.)

Đáp án: **Since the decline in marine biodiversity, the local economy began to change negatively.**

(Bởi vì đa dạng sinh học biển suy giảm, nền kinh tế địa phương bắt đầu thay đổi tiêu cực.)

**Bài nghe:**

Located on an island on British Columbia's Central Coast in Canada, the Great Bear Rainforest is one of the largest rainforests in the world, so it is full of interesting plants, birds and animals, one of which is the spirit bear. It is thought that there are no more than 400 individuals of the species in the Great Bear Rainforest and they cannot be found anywhere else on Earth. With white or cream fur and from 1.3 to 1.9 meters in length, the spirit bear is considered an icon of the rainforest. Most of the bears can move very fast to catch salmon and climb trees to eat different kinds of fruits and insects. They eat a lot and sleep a lot too, especially when they hibernate. They sleep through winter. Even though they are fast and big, the bears don't seem dangerous to humans. It's suitable to go bare and whale watching on the island. Other activities like diving, snorkeling, and fishing are highly recommended. The local tourism has developed in the right way because it has helped make lots of money without damaging the local ecosystem. The best time to visit the island is from the middle

of September to the beginning of October, when a great number of salmon come back to the rivers in the rainforest to lay eggs. It's also the time when the spirit bears show up at the streams to catch the fish. It rains almost every day, so tourists should bring raincoats and get ready to be amazed by the wildlife there.

### Tạm dịch:

Nằm trên một hòn đảo thuộc Bờ biển miền Trung British Columbia ở Canada, Rừng nhiệt đới Great Bear là một trong những khu rừng nhiệt đới lớn nhất thế giới nên nơi đây có rất nhiều loài thực vật, chim và động vật thú vị, một trong số đó là gấu Spirit. Người ta cho rằng không có hơn 400 cá thể của loài này trong rừng mưa nhiệt đới Great Bear và chúng không thể được tìm thấy ở bất kỳ nơi nào khác trên Trái đất. Với bộ lông màu trắng hoặc kem và dài từ 1,3 đến 1,9 mét, gấu Spirit được coi là biểu tượng của rừng nhiệt đới. Hầu hết những con gấu có thể di chuyển rất nhanh để bắt cá hồi và trèo cây để ăn các loại trái cây và côn trùng khác nhau. Chúng ăn nhiều và ngủ cũng nhiều, đặc biệt là khi ngủ đông. Chúng ngủ suốt mùa đông. Mặc dù nhanh và to lớn nhưng những con gấu dường như không gây nguy hiểm cho con người. Rất thích hợp để đi ngắm gấu và ngắm cá voi trên đảo. Các hoạt động khác như lặn, lặn với ống thở và câu cá rất được khuyến khích. Du lịch địa phương đã phát triển đúng hướng vì nó đã giúp kiếm được nhiều tiền mà không làm tổn hại đến hệ sinh thái địa phương. Thời gian tốt nhất để ghé thăm hòn đảo này là từ giữa tháng 9 đến đầu tháng 10, khi một lượng lớn cá hồi quay trở lại các con sông trong rừng nhiệt đới để đẻ trứng. Đó cũng là lúc đàn gấu xuất hiện ở suối để bắt cá. Hầu như ngày nào trời cũng mưa, vì vậy du khách nên mang theo áo mưa và sẵn sàng chiêm ngưỡng cuộc sống hoang dã ở đây.

### 36. largest

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

largest: rộng lớn nhất

The Great Bear Rainforest is one of the **largest** rainforests.

(Rừng nhiệt đới Great Bear là một trong những khu rừng nhiệt đới lớn nhất.)

**Thông tin:** "Located on an island on British Columbia's Central Coast in Canada, the Great Bear Rainforest is one of the largest rainforests in the world"

(Nằm trên một hòn đảo ở Bờ biển miền Trung British Columbia ở Canada, Rừng nhiệt đới Great Bear là một trong những khu rừng nhiệt đới lớn nhất thế giới)

Đáp án: largest

### 37. 400 individuals

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

400 individuals: 400 cá thể

There are less than **400 individuals** of the spirit bear in the Great Bear Rainforest.

(Có ít hơn 400 cá thể gấu Spirit trong Rừng nhiệt đới Great Bear.)

**Thông tin:** “It is thought that there are no more than 400 individuals of the species in the Great Bear Rainforest.”

(Người ta cho rằng không có hơn 400 cá thể của loài này trong Rừng nhiệt đới Great Bear.)

Đáp án: 400 individuals

### 38. insects

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

insects (n): côn trùng

Spirit bears climb trees to eat many types of fruits and **insects**.

(Gấu thần trèo cây để ăn nhiều loại trái cây và côn trùng.)

**Thông tin:** “Most of the bears can move very fast to catch salmon and climb trees to eat different kinds of fruits and insects.”

(Hầu hết những con gấu có thể di chuyển rất nhanh để bắt cá hồi và trèo cây để ăn các loại trái cây và côn trùng khác nhau.)

Đáp án: insects

### 39. local ecosystem

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

local ecosystem: hệ sinh thái địa phương

The tourism development in the area has been suitable because it hasn't damaged the **local ecosystem**.

(Việc phát triển du lịch ở khu vực này là phù hợp vì không làm tổn hại đến hệ sinh thái địa phương.)

**Thông tin:** “The local tourism has developed in the right way because it has helped make lots of money without damaging the local ecosystem.”

(Du lịch địa phương đã phát triển đúng hướng vì nó đã giúp kiếm được nhiều tiền mà không làm tổn hại đến hệ sinh thái địa phương.)

Đáp án: local ecosystem

### 40. salmon

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

salmon (n): cá hồi

The best time to visit the rainforest is when lots of **salmon** swim back to the rainforest rivers to lay eggs.

(Thời điểm tốt nhất để ghé thăm rừng nhiệt đới là khi có rất nhiều cá hồi bơi về sông rừng nhiệt đới để đẻ trứng.)

**Thông tin:** “The best time to visit the island is from the middle of September to the beginning of October, when a great number of salmon come back to the rivers in the rainforest to lay eggs.”



(Thời gian tốt nhất để ghé thăm hòn đảo là từ giữa tháng 9 đến đầu tháng 10, khi một lượng lớn cá hồi quay trở lại các con sông trong rừng nhiệt đới để đẻ trứng)

Đáp án: salmon